

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	77,416,455,594	89,755,842,924
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,264,023,870	5,234,704,546
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25,000,000,000	13,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		27,554,189,692	43,019,046,766
4	Hàng tồn kho		10,930,671,279	21,934,608,872
5	Tài sản ngắn hạn khác		5,667,570,753	6,567,482,740
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	36,330,484,766	66,541,988,956
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		33,587,161,921	64,642,323,455
	- Tài sản cố định hữu hình		25,674,543,361	45,958,571,715
	- Tài sản cố định vô hình		2,242,716,233	4,387,675,036
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,669,902,327	14,296,076,704
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,070,856,230	1,070,856,230
5	Tài sản dài hạn khác		1,672,466,615	828,809,271
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	113,746,940,360	156,297,831,880
IV	Nợ phải trả	Đồng	46,221,982,072	74,889,011,379
1	Nợ ngắn hạn		30,065,697,633	39,727,490,848
2	Nợ dài hạn		16,156,284,439	35,161,520,531
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	61,402,474,871	72,388,576,078
1	Vốn chủ sở hữu		60,268,319,129	71,637,320,974
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,355,600,000	41,355,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13,910,464,220	13,910,464,220
	- Cổ phiếu quỹ		-	(2,425,234,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		4,432,944,600	4,548,122,790
	- Quỹ dự phòng tài chính		602,898,826	602,898,826
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		55,778,520	55,778,520
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89,367,036)	13,589,691,175
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1,134,155,742	751,255,104
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,134,155,742	751,255,104
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6,122,483,417	9,020,244,423
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	113,746,940,360	156,297,831,880

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	29,581,732,033	103,576,024,065
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,581,732,033	103,576,024,065
4	Giá vốn hàng bán		19,355,731,823	64,521,114,833
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,226,000,210	39,054,909,232
6	Doanh thu hoạt động tài chính		162,690,690	4,446,125,165
7	Chi phí tài chính		1,154,612,041	2,513,622,407
8	Chi phí bán hàng		2,624,999,722	6,809,619,770
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,455,840,017	12,961,696,774
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		3,153,239,120	21,216,095,446
11	Thu nhập khác		37,089,225	257,176,536
12	Chi phí khác		103,438,630	5,269,715,441
13	Lợi nhuận khác		(66,349,405)	(5,012,538,905)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,086,889,715	16,203,556,541
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		383,211,691	1,931,762,429
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,703,678,024	14,271,794,112
	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>1,122,519,908</i>	<i>5,925,399,725</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>1,581,158,116</i>	<i>8,346,394,387</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

Đà Lạt, ngày 18 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kê Toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008****(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,755,842,924	77,416,455,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,234,704,546	8,264,023,870
1. Tiền	111	V.01	5,234,704,546	8,264,023,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,000,000,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,019,046,766	27,554,189,692
1. Phải thu khách hàng	131		15,099,071,228	9,456,014,046
2. Trả trước cho người bán	132		22,871,614,673	14,065,275,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,650,540,879	4,032,900,042
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,602,180,014)	-
IV. Hàng tồn kho	140		21,934,608,872	10,930,671,279
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,934,608,872	10,930,671,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,567,482,740	5,667,570,753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		684,902,890	473,360,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		194,535,009	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8,790,997	6,617,284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,679,253,844	5,129,416,786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,541,988,956	36,330,484,766
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008**(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		64,642,323,455	33,587,161,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,958,571,715	25,674,543,361
- Nguyên giá	222		96,794,127,789	70,223,621,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,835,556,074)	(44,549,077,860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,387,675,036	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		6,636,536,610	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,248,861,574)	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,296,076,704	5,669,902,327
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,070,856,230	1,070,856,230
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,070,856,230	1,070,856,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		828,809,271	1,672,466,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	631,008,210	1,479,084,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		197,801,061	193,382,138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		156,297,831,880	113,746,940,360

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008**(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74,889,011,379	46,221,982,072
I. Nợ ngắn hạn	310		39,727,490,848	30,065,697,633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,647,724,847	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		9,227,374,214	4,412,315,579
3. Người mua trả tiền trước	313		3,404,791,953	2,470,216,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	694,360,279	467,706,415
5. Phải trả người lao động	315		7,339,273,976	2,973,403,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,867,384	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,410,098,195	4,344,106,277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	320		35,161,520,531	16,156,284,439
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	34,941,148,346	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		220,372,185	309,069,603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		72,388,576,078	61,402,474,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71,637,320,974	60,268,319,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008**(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,548,122,790	4,432,944,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		602,898,826	602,898,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		55,778,520	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,589,691,175	(89,367,036)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		751,255,104	1,134,155,742
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		751,255,104	1,134,155,742
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		9,020,244,423	6,122,483,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	510		156,297,831,880	113,746,940,360

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		94,430,478	94,430,478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		57,273.43	28,950,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Đà Lạt, ngày 18 tháng 10 năm 2008***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	29,581,732,033	20,060,484,140	103,576,024,065	55,889,214,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	-	228,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	29,581,732,033	20,060,484,140	103,576,024,065	55,888,985,923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	19,355,731,823	14,597,062,116	64,521,114,833	41,174,450,797
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,226,000,210	5,463,422,024	39,054,909,232	14,714,535,126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	162,690,690	16,858,492	4,446,125,165	210,809,616
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,154,612,041	789,904,076	2,513,622,407	2,468,452,205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,154,612,041	789,904,076	2,513,622,407	2,468,452,205
8. Chi phí bán hàng	24		2,624,999,722	1,286,963,474	6,809,619,770	3,264,057,710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,455,840,017	2,047,020,782	12,961,696,774	6,362,645,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,153,239,120	1,356,392,184	21,216,095,446	2,830,189,351
11. Thu nhập khác	31		37,089,225	15,207,850	257,176,536	155,696,427
12. Chi phí khác	32		103,438,630	10,000,000	5,269,715,441	14,687,901
13. Lợi nhuận khác	40		(66,349,405)	5,207,850	(5,012,538,905)	141,008,526
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50				-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		3,086,889,715	1,361,600,034	16,203,556,541	2,971,197,877
					-	
					-	
					-	
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	383,211,691	67,549,539	1,931,762,429	185,049,539
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	VI.28	2,703,678,024	1,294,050,495	14,271,794,112	2,786,148,338
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>1,122,519,908</i>	<i>537,267,171</i>	<i>5,925,399,725</i>	<i>1,156,760,143</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>1,581,158,116</i>	<i>756,783,324</i>	<i>8,346,394,387</i>	<i>1,629,388,195</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			382	462	2,018	994

Đà Lạt, ngày 18 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,648,011,228	4,686,102,709
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,705,068,276	6,693,451,955
- Khấu hao TSCĐ	02		7,002,878,158	4,890,771,845
- Các khoản dự phòng	03		1,602,180,014	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30,842,384	(73,043)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,444,454,687)	(665,699,052)
- Chi phí lãi vay	06		2,513,622,407	2,468,452,205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,353,079,504	11,379,554,664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,003,685,622)	(1,249,727,588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,003,938,130)	354,459,283
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33,628,272,966	(4,309,313,605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		636,533,456	157,899,169
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,513,622,407)	(2,468,452,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,547,741,214)	(185,049,539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		746,732,829	36,043,850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,406,665,194)	(134,315,979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,888,966,188	3,581,098,050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,556,895,063)	(3,053,255,582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,634,772,550	846,458,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,922,122,513)	(2,206,797,126)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,425,234,557)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,652,472,208	24,036,403,242
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,304,896,650)	(21,414,168,780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,918,504,000)	(2,665,325,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,003,837,001	(43,090,538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,029,319,324)	1,331,210,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,264,023,870	4,585,750,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	5,234,704,546	5,916,961,242

Đà Lạt, ngày 18 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2007 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 1 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
 - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III năm 2008***V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	1,109,030,627	1,502,554,696
Tiền gửi ngân hàng	4,125,673,919	6,761,469,174
Tiền gửi VND	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Á Châu	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Ngoại thương	#REF!	#REF!
Tiền gửi USD	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Á Châu	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Ngoại thương	#REF!	#REF!
Tiền gửi EUR	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Á Châu	#REF!	#REF!
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	#REF!	#REF!
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5,234,704,546	8,264,023,870

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	13,000,000,000	25,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	13,000,000,000	25,000,000,000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	255,150,541	258,135,458
- Tại XN Đá cát	85,453,905	127,546,718
- Tại XN Xây lắp	731,317,789	731,317,789
- Tại XN Hiệp An	27,057,712	194,591,223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	19,124,960	10,965,113
- Tại XN Hiệp Lực	20,223,866	18,605,250
- Phải thu cổ đông bên ngoài	5,483,717,353	2,620,758,666
- Đối tượng khác	28,494,753	70,979,825
Cộng	6,650,540,879	4,032,900,042

	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,788,028,906	3,575,216,340
- Công cụ, dụng cụ	1,051,914,660	875,989,166
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,294,807,328	5,927,901,936
- Thành phẩm	9,796,456,406	545,990,372
- Hàng hoá	3,401,572	5,573,465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21,934,608,872	10,930,671,279

	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
+ Thuế TNCN	3,628,997	1,577,284
+ Tiền thuê đất	5,162,000	5,040,000
+ Phải thu khác	-	-
Cộng	8,790,997	6,617,284

06. Phải thu dài hạn nội bộ - -

07. Phải thu dài hạn khác - -

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2008	23,699,575,994	36,981,454,368	7,956,712,169	1,132,811,979	453,066,711	70,223,621,221
- Mua sắm mới	-	17,600,000	372,976,544	66,455,407	-	457,031,951
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,966,974,249	17,205,310,223	4,384,320,812	-	-	26,556,605,284
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(443,130,667)	-	-	(443,130,667)
Số dư tại ngày 30/09/2008	28,666,550,243	54,204,364,591	12,270,878,858	1,199,267,386	453,066,711	96,794,127,789
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2008	13,795,474,120	25,102,292,441	4,562,802,414	807,354,354	281,154,531	44,549,077,860
- Khấu hao trong kỳ	2,090,131,902	3,240,377,090	892,334,934	130,868,498	37,444,800	6,391,157,224
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(104,679,010)	-	-	(104,679,010)
Số dư tại ngày 30/09/2008	15,885,606,022	28,342,669,531	5,350,458,338	938,222,852	318,599,331	50,835,556,074
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2008	9,904,101,874	11,879,161,927	3,393,909,755	325,457,625	171,912,180	25,674,543,361
Số dư tại ngày 30/09/2008	12,780,944,221	25,861,695,060	6,920,420,520	261,044,534	134,467,380	45,958,571,715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính - -

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	1,120,786,000	-	2,759,070,873	3,879,856,873
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	2,756,679,737	2,756,679,737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2008	1,120,786,000	-	5,515,750,610	6,636,536,610
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2008	953,340,790	-	683,799,850	1,637,140,640
- Khấu hao trong kỳ	167,445,210	-	444,275,725	611,720,935
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2008	1,120,786,000	-	1,128,075,575	2,248,861,575
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	167,445,210	-	2,075,271,023	2,242,716,233
Số dư tại ngày 30/09/2008	-	-	4,387,675,035	4,387,675,035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14,296,076,704	5,669,902,327
- Dự án Hiệp Tiến II	3,334,437,970	2,375,262,804
- Dự án Nhà máy gạch Thanh Mỹ	941,972,481	1,475,659,241
- Thăm dò, khai thác Bentonite	-	152,233,636
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô N'hol Hạ II	-	561,980,300
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô Cam Ly	25,976,190	-
- Dự án Hiệp An	9,002,510,679	-
- Xí nghiệp Hiệp An	69,205,853	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	589,703,876	-
- Xí nghiệp Hiệp Lực	13,346,248	-
- Công trình Bồn dầu, đường ống - Dự án Ngói	-	58,393,672
- Công trình Sân thành phẩm	-	90,449,000
- Lò nung Thí nghiệm	74,039,350	70,539,350
- Nhà phôi	-	586,476,603
- Xe goòng	142,441,334	108,855,165
- Móng cấp liệu thùng	-	108,269,556
- Máy ép thủy lực	34,964,130	8,228,410
- Máy nhào đùn liên hợp hệ II	-	-
- Công trình khác	67,478,593	73,554,590
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	14,296,076,704	5,669,902,327
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
13. Đầu tư tài chính dài hạn	1,070,856,230	1,070,856,230
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty Cổ phần Hiệp Phú	1,070,856,230	1,070,856,230
a) Giá trị đầu tư	1,070,856,230	1,070,856,230
b) Tỷ lệ vốn góp theo giấy chứng nhận ĐKKD	35%	35%
c) Tỷ lệ vốn góp thực tế	35%	35%
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,070,856,230	1,070,856,230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Tại XN Hiệp An	15,028,397	53,701,433
- Tại XN Hiệp Tiến	552,665,516	1,201,182,742
- Tại XN Hiệp Lực	-	187,534,305
- Công cụ dụng cụ	63,314,297	36,665,997
Cộng	631,008,210	1,479,084,477
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	14,555,056,077	15,394,082,799
+ Ngân hàng	14,555,056,077	15,394,082,799
+ Vay cá nhân	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,092,668,770	-
- Phải trả người bán	4,349,827,040	-
- Người mua trả tiền trước	-	-
Cộng	16,647,724,847	15,394,082,799
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	135,194,999	159,640,305
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,166,864	148,837,820
- Thuế thu nhập cá nhân	6,426,925	3,455,043
- Thuế tài nguyên	36,572,672	55,261,797
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	102,998,819	74,625,200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25,886,250
Cộng	694,360,279	467,706,415
17. Chi phí phải trả		
	Tại ngày 30/09/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

- Các chi phí khác	3,867,384	3,867,384
Cộng	3,867,384	3,867,384
	Tại ngày	Tại ngày
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	403,908,617	268,697,721
- Bảo hiểm xã hội	254,009,690	122,496,106
- Bảo hiểm y tế	24,742,984	9,929,769
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,727,436,904	3,942,982,681
Cộng	2,410,098,195	4,344,106,277
19. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
	Tại ngày	Tại ngày
20. Vay dài hạn và nợ dài hạn	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Vay dài hạn	34,941,148,346	15,847,214,836
+ Vay ngân hàng	34,941,148,346	15,847,214,836
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	34,941,148,346	15,847,214,836
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	16,391,600,000	-			7,731,252	1,816,552,267	529,780,926
- Tăng vốn trong năm	-	-			-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-			5,879,290,184	-	-
- Tăng khác					251,452,105		
- Chia cổ tức năm trước	-	-			(3,615,220,266)	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-			(2,109,490,223)	1,456,378,774	123,167,894
- Giảm khác	-	-			(1,758)	(323,110,006)	(299,327,732)
Số dư cuối năm trước	16,391,600,000	-			7,731,252	2,949,821,035	353,621,088

Số dư đầu năm	41,355,600,000	13,910,464,220	55,778,520	(2,425,234,557)	(89,367,036)	4,432,944,600	602,898,826
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8,346,394,387	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	5,972,067,109	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	115,178,190	115,178,190	-
- Giảm khác	-	-	-	-	702,959,167		-
Số dư cuối kỳ	41,355,600,000	13,910,464,220	55,778,520	(2,425,234,557)	13,589,691,175	4,548,122,790	602,898,826

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III năm 2008*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2008		Tại ngày 01/01/2008	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	3,577,000,000	8.65%	3,577,000,000	8.65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	37,778,600,000	91.35%	37,778,600,000	91.35%
Cộng	41,355,600,000	100%	41,355,600,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41,355,600,000	16,391,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	24,964,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	41,355,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia	-	3,586,608,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 6% vốn điều lệ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0

<i>d. Cổ phiếu</i>	Năm 2008	Năm 2007
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	4,139,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,135,560	4,135,560
+ Cổ phiếu phổ thông	4,135,560	4,135,560
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	150,000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,985,560	4,135,560
+ Cổ phiếu phổ thông	3,985,560	4,135,560
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

<i>e. Các quỹ của công ty</i>	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,548,122,790	4,432,944,600
- Quỹ dự phòng tài chính	602,898,826	602,898,826
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	55,778,520	55,778,520

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	29,581,732,033	20,060,484,140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	29,581,732,033	20,060,484,140

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	29,581,732,033	20,060,484,140
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	29,581,732,033	20,060,484,140

28. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	19,355,731,823	14,597,062,116
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	19,355,731,823	14,597,062,116

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,690,690	16,617,643
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	228,460,726
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	240,849
Cộng	162,690,690	245,319,218

(*) Quý II/2008, doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn loại phần cổ tức Quý I/2008 của Công ty CP Hiệp Thành: 1.109.738.000 đồng

Quý I/2008:	1,109,738,000
Quý II/2008:	1,334,716,687
Cộng	2,444,454,687

Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2008

	Cty Mẹ	Cty con
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,137,049,877	111,536,182
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,334,716,687	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	447,440	

30. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,154,612,041	789,904,076
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,154,612,041	789,904,076

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2008	Quý III năm 2007
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	383,211,691	67,549,539
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	383,211,691	67,549,539

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý I năm 2008	Quý I năm 2007
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,141,148,824	31,900,352,782
- Chi phí nhân công	16,869,947,415	19,600,692,346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,120,543,884	6,264,186,420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,796,169,115	12,048,298,536
- Chi phí khác bằng tiền	3,876,132,762	4,396,370,435
- Chi phí khác		
Cộng	63,803,942,000	74,209,900,519

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (AASC) kiểm toán - nay chuyển đổi thành Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) theo Quyết định số 1407/QĐ/BTC ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị	
		30/09/2008	01/01/2008
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	57.43	68.06
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	42.57	31.94
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47.91	40.64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46.31	53.98
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.26	2.57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.71	2.21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15.64	9.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.78	8.81
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	10.37	6.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9.13	6.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	19.92	11.42

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2008

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc